

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế  
Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422  
Web: [www.thachcaoximang.com.vn](http://www.thachcaoximang.com.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng  
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>141.805.319.339</b>	<b>136.387.212.320</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>40.882.292.431</b>	<b>27.224.664.204</b>
1.	Tiền	111		10.882.292.431	17.224.664.204
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	10.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>82.150.208.250</b>	<b>91.234.753.791</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	80.699.780.903	89.487.997.310
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	109.521.800	32.541.300
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		1.340.905.547	1.714.215.181
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.807.345.906</b>	<b>17.479.652.980</b>
1.	Hàng tồn kho	141	4	18.035.699.656	17.708.006.730
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(228.353.750)	(228.353.750)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>965.472.752</b>	<b>448.141.345</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.883.000	2.316.600
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		890.589.752	411.750.158
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			34.074.587
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.313.038.289</b>	<b>22.399.269.493</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.316.600</b>	<b>0</b>
6.	Phải thu dài hạn khác	216		2.316.600	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.825.016.917</b>	<b>1.913.564.721</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.825.016.917	1.913.564.721
	- Nguyên giá	222		34.795.052.814	34.795.052.814
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.970.035.897)	(32.881.488.093)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	6	0	0
	- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.485.704.772</b>	<b>20.485.704.772</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	20.485.704.772	20.485.704.772
	<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>164.118.357.628</b>	<b>158.786.481.813</b>

<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>54.181.899.541</b>	<b>46.278.468.797</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.181.899.541</b>	<b>46.278.468.797</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	44.534.470.487	35.769.929.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282.355.236	96.166.524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	450.834.406	426.766.766
4. Phải trả người lao động	314		1.495.730.327	5.664.644.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	586.236.992	90.384.959
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	5.365.131.004	2.749.185.532
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.467.141.089	1.481.391.089
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109.936.458.087</b>	<b>112.508.013.016</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>109.936.458.087</b>	<b>112.508.013.016</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.617.293.061	18.214.806.428
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		668.445.071	3.642.486.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	320.098.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		668.445.071	3.322.388.044
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>164.118.357.628</b>	<b>158.786.481.813</b>

Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Trưởng Phòng KTTKTC



Trần Xuân Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý I Năm 2016*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	111.540.819.717	138.114.785.115	111.540.819.717	138.114.785.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	519.532.480	285.164.202	519.532.480	285.164.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		111.021.287.237	137.829.620.913	111.021.287.237	137.829.620.913
4. Giá vốn hàng bán	11	16	94.679.857.319	119.657.997.595	94.679.857.319	119.657.997.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.341.429.918	18.171.623.318	16.341.429.918	18.171.623.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	191.371.590	96.249.123	191.371.590	96.249.123
7. Chi phí tài chính	22	18	0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	19	11.855.676.743	13.456.021.524	11.855.676.743	13.456.021.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	4.073.721.618	4.658.436.635	4.073.721.618	4.658.436.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ({30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)})	30		603.403.147	153.414.282	603.403.147	153.414.282
11. Thu nhập khác	31	21	237.415.771	2.766.959.654	237.415.771	2.766.959.654
12. Chi phí khác	32	22	12.579	156.407.015	12.579	156.407.015
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		237.403.192	2.610.552.639	237.403.192	2.610.552.639
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		840.806.339	2.763.966.921	840.806.339	2.763.966.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	172.361.268	608.075.703	172.361.268	608.075.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		668.445.071	2.155.891.218	668.445.071	2.155.891.218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		95	308	95	308
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Trưởng Phòng KTTKTC



Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng  
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		840.806.339	2.763.966.921
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		88.547.804	89.744.430
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(191.371.590)	(95.278.863)
- Chi phí lãi vay	06		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		737.982.553	2.758.432.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.605.705.947	(7.019.430.301)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(327.692.926)	(12.281.842.914)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.740.101.458	(2.538.474.016)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(72.566.400)	(25.034.414)
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(530.496.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.535.249	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.231.809.244)	(558.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		13.466.256.637	(20.185.045.574)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.371.590	95.278.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		191.371.590	95.278.863
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tc	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.657.628.227	(20.089.766.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.224.664.204	42.724.346.657
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40.882.292.431	22.634.579.946

Trưởng Phòng KTTKTC

Trần Xuân Trung

Huế, ngày 29 tháng 4 năm 2016



Giám đốc

Phạm Thanh Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam

### III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/03/2016 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

#### IV Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

##### 1. Tiền

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	241.261.466		129.619.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.641.030.965		17.095.044.617
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000		10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>40.882.292.431</u></b>		<b><u>27.224.664.204</u></b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b><u>31/03/2016</u></b>		<b><u>01/01/2016</u></b>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	80.699.780.903		89.487.997.310
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng.	52.833.278.640		82.421.439.345
+ Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	52.833.278.640		82.421.439.345
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.866.502.263		7.066.557.965
<b>Cộng</b>	<b><u>80.699.780.903</u></b>		<b><u>89.487.997.310</u></b>
<b>3. Trả trước người bán</b>	<b><u>31/03/2016</u></b>		<b><u>01/01/2016</u></b>
Trả trước người bán ngắn hạn	109.521.800		32.541.300
<b>Cộng</b>	<b><u>109.521.800</u></b>		<b><u>32.541.300</u></b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b><u>31/03/2016</u></b>		<b><u>01/01/2016</u></b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
Hàng đang đi trên đường	5.843.394.492		90.129.265
Nguyên liệu, vật liệu	609.328.075		719.324.005
Công cụ, dụng cụ	183.600		183.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.870.639		170.792.868
Thành phẩm	0		0
Hàng hoá	11.346.852.228	(228.353.750)	13.182.349.775
Hàng gửi bán	124.070.622		3.545.227.217
Hàng hoá kho bảo thuế			
<b>Cộng</b>	<b><u>18.035.699.656</u></b>		<b><u>17.708.006.730</u></b>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	19.807.146.794	10.657.982.150	3.850.442.050	479.481.820	34.795.052.814
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Tại ngày 31/03/2016	19.807.146.794	10.657.982.150	3.850.442.050	479.481.820	34.795.052.814
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	18.903.533.379	10.657.982.150	2.850.382.048	469.590.516	32.881.488.093
Tăng trong năm	55.037.802	0	32.260.002	1.250.000	88.547.804
- Khấu hao trong năm	55.037.802	0	32.260.002	1.250.000	88.547.804
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Tại ngày 31/03/2016	18.958.571.181	10.657.982.150	2.882.642.050	470.840.516	32.970.035.897
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	903.613.415	0	1.000.060.002	9.891.304	1.913.564.721
Tại ngày 31/03/2016	848.575.613	0	967.800.000	8.641.304	1.825.016.917

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2016	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2016	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2016	0	0	0	0	0	0

<b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.485.704.772	20.485.704.772
<b>Cộng</b>	<b>20.485.704.772</b>	<b>20.485.704.772</b>

Dự án Trạm nghiên cứu xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản bàn giao làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã dài ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế VAT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dự án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

<b>8. Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	27.254.657.874	17.062.832.386
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	11.698.732.190	13.314.177.386
+ MCCOY	8.207.011.304	
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	7.609.600.300	3.748.655.000
+ Cty CP thạch cao Đông Nam Á		
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.279.812.613	18.707.097.492
<b>Cộng</b>	<b>44.534.470.487</b>	<b>35.769.929.878</b>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2016</u>	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	<u>31/03/2016</u>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	392.692.179	4.548.569.888	4.490.427.661	450.834.406
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	419.309.311	702.923.120	754.261.794	367.970.637
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.613.098.843	3.613.098.843	0
+ Thuế xuất nhập khẩu		0		0
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.074.587)	172.361.268		138.286.681
+ Thuế thu nhập cá nhân	7.457.455	51.686.657	114.567.024	(55.422.912)
+ Thuế đất, tiền thuê đất		0	0	
+ Thuế khác		8.500.000	8.500.000	
<b>Cộng</b>	<u>392.692.179</u>	<u>4.548.569.888</u>	<u>4.490.427.661</u>	<u>450.834.406</u>

<b>10. Chi phí trả trước</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Tiền thuê đất, thuê đất	302.440.848	0
- Chi phí kiểm toán và trang phục	150.000.000	0
- Chi phí bốc xếp thạch cao	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	133.796.144	90.384.959
<b>Cộng</b>	<b>586.236.992</b>	<b>90.384.959</b>
<b>11. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>12. Phải trả khác</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	647.110.959	567.801.741
- Kinh phí công đoàn	64.468.422	32.211.682
- Bảo hiểm xã hội	0	39.387
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phí tư vấn phải trả	201.521.281	0
- Phải trả NVL cho Cty XM Vicem Bim Son	475.853.427	475.853.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.839.066.202	39.066.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.137.110.713	1.634.213.093
<b>Cộng</b>	<b>5.365.131.004</b>	<b>2.749.185.532</b>

13. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	16.745.647.573	1.418.399.955	6.401.971.806	112.766.019.334
Tăng vốn trong năm			2.501.478.855	1.032.320.000		3.533.798.855
Lãi trong năm					3.322.388.044	3.322.388.044
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm			(1.032.320.000)		(6.081.873.217)	(7.114.193.217)
Lỗ trong năm						0
Giảm khác						0
Tại ngày 01/01/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>18.214.806.428</u>	<u>2.450.719.955</u>	<u>3.642.486.633</u>	<u>112.508.013.016</u>
Tăng vốn trong năm			402.486.633			402.486.633
Lãi trong năm					668.445.071	668.445.071
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm					(3.642.486.633)	(3.642.486.633)
Lỗ trong năm						0
Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>18.617.293.061</u>	<u>2.450.719.955</u>	<u>668.445.071</u>	<u>109.936.458.087</u>

<b>14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	111.123.533.808	136.295.799.842
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	417.285.909	1.818.985.273
- Doanh thu khác		0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>111.540.819.717</b>	<b>138.114.785.115</b>
<b>15. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Chiết khấu thương mại	519.532.480	285.164.202
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>519.532.480</b>	<b>285.164.202</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	94.120.695.741	117.857.425.458
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	559.161.578	1.800.572.137
Giá vốn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>94.679.857.319</b>	<b>119.657.997.595</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191.371.590	95.278.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	970.260
<b>Cộng</b>	<b>191.371.590</b>	<b>96.249.123</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Lãi tiền vay		0
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>19. Chi phí quản lý, bán hàng</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.073.721.618	4.658.436.635
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng	3.473.705.591	4.363.505.260

+ Chi phí nhân viên	2.429.482.436	2.982.617.250
+ Chi phí thuế, lệ phí	379.580.982	505.900.391
+ Chi phí bằng tiền khác	664.642.173	874.987.619
- Các khoản chi phí QLDN khác	600.016.027	294.931.375
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.855.676.743	13.456.021.524
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng	11.142.379.947	12.504.655.089
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.142.379.947	12.504.655.089
- Các khoản chi phí bán hàng khác	713.296.796	951.366.435
<b>Cộng</b>	<b>15.929.398.361</b>	<b>18.114.458.159</b>

<b>20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.018.660	922.728.867
Chi phí nhân công	3.257.770.625	4.399.717.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.547.804	89.744.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.597.120.113	12.619.320.205
Chi phí khác bằng tiền	784.594.456	998.333.996
Chi phí khác	560.508.281	885.185.697
<b>Cộng</b>	<b>16.488.559.939</b>	<b>19.915.030.296</b>

<b>21. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ KD xi măng (KM + hỗ trợ)	0	2.504.942.039
Thu nhập từ bốc xếp xi măng, vỏ bao	222.879.591	
Thuế được giảm		
Các khoản khác	14.536.180	67.599.820
<b>Cộng</b>	<b>237.415.771</b>	<b>2.572.541.859</b>

<b>22. Chi phí khác</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
Lỗi do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	12.579	156.407.015
<b>Cộng</b>	<b>12.579</b>	<b>156.407.015</b>

<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	172.361.268	608.075.703
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>172.361.268</b>	<b>608.075.703</b>

<b>23. Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Quý 01 năm 2016</b>	<b>Quý 01 năm 2015</b>
--	------------------------	------------------------

Trong quý Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

**Bán hàng**

Công ty CP xi măng Miền Trung		2.619.214.800
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên I		8.271.638.952
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	66.689.847.816	80.848.625.834

**Mua hàng**

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn	39.918.142.955	35.076.750.405
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Thạch		301.630.533
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân		487.084.673

**Các khoản phải thu**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	52.833.278.640	65.097.625.629

**Các khoản phải trả**

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn		13.106.681.039
- Phải trả mua xi măng	11.698.732.190	
- Phải trả khác	1.228.866.725	1.228.866.725
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		256.032.910
- Phải trả phí tư vấn	201.521.281	
- Phải trả khác	79.781.088	79.781.088
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	68.234.300	68.234.300
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	0	659.097.430

**24. Công cụ tài chính**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Tài sản chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.882.292.431	27.224.664.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.150.208.250	92.237.182.842
Cộng	<u>123.032.500.681</u>	<u>119.461.847.046</u>

**Công nợ tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác	49.899.601.491	38.519.115.410
Chi phí phải trả	586.236.992	90.384.959
Cộng	<u>50.485.838.483</u>	<u>38.609.500.369</u>

**25. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

*Quản lý rủi ro tỷ giá.*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất.*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá.*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/03/2016 là 0 đồng

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

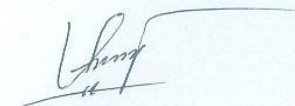
**26. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016 của Công ty

**27. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và số dư đầu kỳ được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2015

Trưởng Phòng KTTKTC



Trần Xuân Trung

Huế, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Giám đốc



Phạm Thành Bình